

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6-9
Báo cáo kết quả kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	12-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa, chuyển sang công ty cổ phần từ 10/03/2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 04/05/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

	Chức vụ
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch
Ông Trịnh Xuân Lượng	Thành viên
Ông Trịnh Văn Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Ngọc	Thành viên
Ông Lương Văn Quyết	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Chức vụ
Ông: Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Thuyết	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 09, Khu công nghiệp Bắc Bim Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Công ty Kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm, báo cáo này đã phản ánh trung thực hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 02 năm 2020.

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trịnh Xuân Lượng

Số : 384/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa được lập ngày 14/02/2020, từ trang 6 đến trang 32 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả kiểm toán, chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần lưu ý

-Chúng tôi cho rằng, người đọc cần lưu ý đến các khía cạnh liên quan phát sinh trong các giao dịch giữa Công ty Tiên Sơn hoặc các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc công ty với một số công ty khác tại Thuyết minh số VIII.02 và VIII.03



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy Chứng nhận ĐKNH kiểm toán :

0373-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 09 tháng 04 năm 2020

Trần Thị Chúc

Kiểm toán viên

Số Giấy Chứng nhận ĐKNH kiểm toán :

3278-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		149.166.824.697	128.856.685.582
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	5.126.341.358	6.716.559.064
111	1. Tiền		5.126.341.358	6.716.559.064
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.11	1.000.000.000	1.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		112.671.856.717	97.753.776.413
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	19.409.090.558	25.910.654.731
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	78.420.470.813	71.912.126.378
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	15.093.852.428	1.622.552.387
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(251.557.083)	(1.691.557.083)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	24.336.367.715	19.341.659.872
141	1. Hàng tồn kho		24.336.367.715	19.341.659.872
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.032.258.907	4.044.690.233
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.909.199.948	3.921.631.274
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		123.058.959	123.058.959
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		451.712.877.516	464.388.352.842
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.210.000.000	3.035.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	1.210.000.000	3.035.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		342.942.963.148	339.337.808.008
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	325.093.271.650	319.963.690.610
222	- Nguyên giá		564.824.325.086	514.005.252.559
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(239.731.053.436)	(194.041.561.949)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.08	4.157.227.398	18.609.117.398
225	- Nguyên giá		4.757.227.389	23.759.747.389
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(599.999.991)	(5.150.629.991)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	13.692.464.100	765.000.000
228	- Nguyên giá		14.281.145.000	765.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(588.680.900)	
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	28.260.518.718	42.625.703.895
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		28.260.518.718	42.625.703.895
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	67.322.000.000	67.322.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		67.322.000.000	67.322.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.977.395.650	12.067.840.939
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	11.977.395.650	12.067.840.939
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		600.879.702.213	593.245.038.424

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		189.984.624.788	203.497.051.793
310	I. Nợ ngắn hạn		71.344.009.351	83.935.365.462
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	12.361.514.096	16.431.881.603
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		206.888.029	401.750.203
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	5.450.551.514	7.562.270.515
314	4. Phải trả công nhân viên		319.062.940	278.900.266
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			85.402.975
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15		1.000.000.000
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	52.904.899.942	58.074.067.070
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		101.092.830	101.092.830
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		118.640.615.437	119.561.686.331
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.15	36.960.877.697	19.190.908.252
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	81.679.737.740	100.370.778.079
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		410.895.077.425	389.747.986.631
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	410.895.077.425	389.747.986.631
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		348.000.000.000	348.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		348.000.000.000	348.000.000.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		439.500.000	439.500.000
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.000.000	18.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		62.437.577.425	41.290.486.631
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		41.290.486.631	17.300.524.555
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		21.147.090.794	23.989.962.076
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		600.879.702.213	593.245.038.424

Nguyễn

TSCĐ



Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Tổng Anh Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	296.395.817.053	295.584.707.203
02	2. Các khoản giảm trừ			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	296.395.817.053	295.584.707.203
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	253.246.401.110	245.631.781.124
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		43.149.415.943	49.952.926.079
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	1.769.881.759	5.537.931.116
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	11.620.576.413	14.189.807.556
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		10.446.181.843	12.049.661.490
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	4.860.590.531	5.915.010.046
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	5.004.466.684	6.256.016.559
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		23.433.664.075	29.130.023.034
31	11. Thu nhập khác	VI.08	3.419.802.294	3.500.425.341
32	12. Chi phí khác	VI.09	921.089.731	3.124.226.624
40	13. Lợi nhuận khác		2.498.712.563	376.198.717
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.932.376.638	29.506.221.751
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	4.785.285.844	5.516.259.675
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.147.090.794	23.989.962.076
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	608	689
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	608	689

Nguyễn

Tổng Anh Linh



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Tổng Anh Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		291.235.978.724	303.713.189.763
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(219.771.318.194)	(211.487.403.431)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.208.995.573)	(3.578.313.081)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(17.438.720.604)	(13.031.616.725)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(5.914.654.233)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		20.658.419.675	4.754.076.230
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(33.336.555.865)	(9.646.835.898)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		32.224.153.930	70.723.096.858
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH			
21	khác		(10.115.704.073)	(34.305.147.651)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			3.850.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(22.900.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			22.900.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		257.619.021	4.044.107.176
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.858.085.052)	(26.411.040.475)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.01	241.053.614.519	242.288.542.775
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.02	(257.730.843.353)	(277.423.893.344)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(7.415.859.320)	(3.603.768.356)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(24.093.088.154)	(38.739.118.925)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.727.019.276)	5.572.937.458
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.716.559.064	1.141.159.364
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		136.801.570	2.462.242
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		5.126.341.358	6.716.559.064

Nguyễn

Tee



Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Tổng Anh Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 02 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 04/05/2017.

Vốn điều lệ của công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 348.000.000.000 (Ba trăm bốn mươi tám tỷ đồng).

Trụ sở công ty: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Bim Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất;

3. Ngành nghề kinh doanh:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá
- Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Quy mô doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2019, công ty có một chi nhánh tại Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Tên gọi đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA – CHI NHÁNH TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: Số 99 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt nam.

6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính năm của công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

5. Ghi nhận nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;

- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

7. Tài sản cố định

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc 07-15 năm

Máy móc, thiết bị 05 năm

Phương tiện vận tải 05-10 năm

Thiết bị dụng cụ quản lý 03-04 năm

TSCĐ vô hình

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên

quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Nguyên tắc vốn hóa chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay..

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ Đầu tư phát triển quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC

V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

01 . TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.434.049.499	6.450.019.545
Tiền gửi thanh toán	3.692.291.859	266.539.519
Cộng	5.126.341.358	6.716.559.064
02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty TS Vina	2.150.666.789	1.546.354.641
Công ty MS Vina	1.124.627.354	5.638.523.611
FAST EAST international limeted		2.255.677.386
Cty Max International INC	8.719.768.189	
Cty TNHH May Sumec việt nam	1.597.682.206	
Công ty Cổ phần May Tatsu	1.745.700.000	2.200.000.000
Công ty cổ phần DG Win	924.000.000	4.422.000.000
Công ty HUG		4.280.189.312
Công ty TNHH Đức Hòa Đắk Lắk		1.095.000.000
Nhóm Khách hàng khác(Có số dư nhỏ hơn 10% tổ	3.146.646.020	4.472.909.781
Cộng	19.409.090.558	25.910.654.731
03 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty CP May Tatsu		39.737.727.921
Công ty Cổ phần may Yên Định	3.037.637.700	7.398.746.500
Công ty CP DG Win VN	6.203.465.378	7.266.079.897
Công ty Cổ phần Lương Phát	66.293.895.231	15.691.895.231
Các nhà cung cấp khác	2.885.472.504	1.817.676.829
Cộng	78.420.470.813	71.912.126.378

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	15.093.852.428		1.622.552.387	
Tạm ứng	15.031.288.923		2.526.202	
Cổ tức phải thu			1.346.440.000	
Phải thu khác	62.563.505		273.586.185	
b) Dài hạn	1.210.000.000		3.035.000.000	
Ký Quỹ	210.000.000		1.035.000.000	
Phải thu khác	1.000.000.000		2.000.000.000	
Cộng (a+b)	16.303.852.428		4.657.552.387	

05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa	19.638.355.973		10.213.326.888	
Thành phẩm	4.698.011.742		9.128.332.984	
Cộng	24.336.367.715		19.341.659.872	

06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	3.387.448.182	1.517.536.824
Tiền thuê đất Nhà máy Thọ Xuân	0	6.640.484.153
Tiền thuê đất Nhà máy Triệu Sơn	0	
Đền bù Giải phóng mặt bằng NM may Thọ Xuân	3.827.363.301	3.909.819.962
Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc	4.762.584.167	
Cộng (a + b)	11.977.395.650	12.067.840.939

07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	19.002.520.000	4.757.227.389	23.759.747.389
Điều chuyển giảm	19.002.520.000		19.002.520.000
Số cuối năm		4.757.227.389	4.757.227.389
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	4.750.630.000	399.999.991	5.150.629.991
Khấu hao tăng trong năm	1.583.543.333	200.000.000	1.783.543.333
Khấu hao giảm trong năm	6.334.173.333		6.334.173.333
Số cuối năm		599.999.991	599.999.991
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	14.251.890.000	4.357.227.398	18.609.117.398
Số cuối năm		4.157.227.398	4.157.227.398

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Mẫu khuôn	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	765.000.000		765.000.000
Tăng trong năm		13.516.145.000	13.516.145.000
Số cuối năm	765.000.000	13.516.145.000	14.281.145.000
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm			
Tăng trong năm		588.680.900	588.680.900
Số cuối năm		588.680.900	588.680.900
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	765.000.000		765.000.000
Số cuối năm	765.000.000	12.927.464.100	13.692.464.100

10 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Khoản mục	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị Xây dựng cơ bản		
Khu Dịch vụ 65 Nguyễn Huệ - Bim Sơn	957.250.000	957.250.000
Khu Nhà xưởng+Dvụ tại Bim Sơn	2.638.000.000	2.638.000.000
Nhà máy May Kim Tân	1.526.000.000	1.526.000.000
Nhà kho Phụ liệu - May XK Sơn Hà	385.673.000	385.673.000
Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425.000.000	425.000.000
Hồ Vi khí hậu Thọ Xuân	450.000.000	450.000.000
Hạng mục san nền Nhà máy may Triệu Sơn	13.843.906.752	16.567.298.244
Công trình xưởng may số 1- NM may triệu sơn		18.150.500.000
Lãi tiền vay dự án đầu tư NM Triệu Sơn	8.034.688.966	1.525.982.651
Cộng	28.260.518.718	42.625.703.895

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (XEM PHỤ LỤC SỐ 02)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn

Cty TNHH May Sumec Việt Nam

2.149.133.282

Công ty Đức Quang Anh

2.361.108.800

Công ty TNHH TM và vật tư Cường Phương

2.000.000.000

Công ty Cổ phần Great Vina

5.719.171.950

Công ty Cổ phần Trần Hiếu

7.459.252.984

1.062.379.985

Cty TNHH Năng lượng và TB nhiệt Mạnh Quân

726.600.000

Nhóm Nhà cung cấp khác

(Có số dư nhỏ hơn 10% Tổng nợ phải trả)

2.026.527.830

5.289.220.868

Cộng

12.361.514.096

16.431.881.603

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối năm
THUẾ PHẢI NỘP	7.562.270.515	7.047.812.899	9.159.531.900	5.450.551.514
Thuế GTGT	982.350.612		982.350.612	
Thuế Nhập khẩu		1.839.814.794	1.839.814.794	
Thuế đất		411.712.261	411.712.261	
Thuế môn bài		11.000.000	11.000.000	
Thuế TNDN	6.579.919.903	4.785.285.844	5.914.654.233	5.450.551.514

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

Tài sản thừa chờ xử lý

1.000.000.000

1.000.000.000

b) Dài hạn

36.960.877.697

19.190.908.252

Công ty TS Vina đặt cọc tiền thuê xưởng

7.323.504.000

7.323.504.000

Công ty YS Vina đặt cọc tiền thuê xưởng

9.124.356.157

9.124.356.157

Công ty Cổ phần HUG Vina

5.519.133.540

2.743.048.095

Công ty SUMEC đặt cọc thuê xưởng TS

14.993.884.000

Cộng (a+b)

36.960.877.697

20.190.908.252

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH(XEM PHỤ LỤC SỐ 03)**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)****17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ(%)	Số cuối năm	Tỉ lệ(%)	Số đầu năm
Ông Trịnh Xuân Lâm	9,86%	34.350.000.000	9,86%	34.350.000.000
Ông Trịnh Xuân Lượng	7,18%	25.000.000.000	7,18%	25.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Dụ	7,75%	27.000.000.000	7,75%	27.000.000.000
Ông Trịnh Văn Dương	7,18%	25.000.000.000	7,18%	25.000.000.000
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	7,18%	25.000.000.000	7,18%	25.000.000.000
Các cổ đông khác	60,85%	211.650.000.000	60,85%	211.650.000.000
Cộng	100%	348.000.000.000	100%	348.000.000.000

17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	348.000.000.000	348.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	348.000.000.000	348.000.000.000

17.4 Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.800.000	34.800.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	34.800.000	34.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	34.800.000	34.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển	439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.000.000	18.000.000
Cộng	457.500.000	457.500.000

17 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại (USD)	8.529,57	6.263,71

THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC**VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH****01 . DOANH THU**

	Năm nay	Năm trước
Hoạt động gia công	108.806.083.813	139.351.178.777
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	41.273.093.000	30.525.785.000
Hoạt động kinh doanh KS	77.266.627	99.481.781
Hoạt động thương mại	143.250.237.155	96.096.650.810
Hoạt động cho thuê thiết bị		24.960.000.000
Hoạt động khác	2.989.136.458	4.551.610.835
Cộng	296.395.817.053	295.584.707.203

		Năm nay	Năm trước
02 . DOANH THU THUẦN			
Hoạt động gia công		108.806.083.813	139.351.178.777
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng		41.273.093.000	30.525.785.000
Hoạt động kinh doanh KS		77.266.627	99.481.781
Hoạt động thương mại		143.250.237.155	96.096.650.810
Hoạt động cho thuê thiết bị			24.960.000.000
Hoạt động khác		2.989.136.458	4.551.610.835
Cộng		296.395.817.053	295.584.707.203
03 . GIÁ VỐN			
Hoạt động gia công		72.346.165.515	114.834.061.623
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng		40.768.068.202	30.988.669.633
Hoạt động kinh doanh KS		150.735.313	348.662.892
Hoạt động thương mại		137.319.327.093	88.597.163.480
Hoạt động cho thuê thiết bị			9.018.582.547
Hoạt động khác		2.662.104.987	1.844.640.949
Cộng		253.246.401.110	245.631.781.124
04 . DOANH THU TÀI CHÍNH			
Lãi tiền gửi		1.119.488.039	341.409.394
Cổ tức			5.049.150.000
Lãi trả chậm		642.571.993	
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		7.821.727	147.371.722
Cộng		1.769.881.759	5.537.931.116
05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
Chi phí lãi vay		10.446.181.843	12.049.661.490
Lãi thuê tài chính		483.832.446	1.044.847.093
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		45.717.357	
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		644.844.767	1.095.298.973
Cộng		11.620.576.413	14.189.807.556
06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG			
Chi phí mua ngoài		3.534.379.155	3.670.008.551
Chi phí khác bằng tiền		1.326.211.376	2.245.001.495
Cộng		4.860.590.531	5.915.010.046
07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			
Chi phí tiền lương		2.337.755.093	1.898.204.232
Chi phí khấu hao		520.143.248	564.900.622
Chi phí mua ngoài		2.657.191.932	1.872.210.151
Chi phí công cụ		211.088.290	75.475.429
Chi phí bằng tiền khác		718.288.121	153.669.042
Tăng giảm dự phòng		(1.440.000.001)	1.691.557.083
Cộng		5.004.466.684	6.256.016.559

08 . THU NHẬP KHÁC	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	3.419.802.294	3.500.425.341
Cộng	3.419.802.294	3.500.425.341
09 . CHI PHÍ KHÁC	Năm nay	Năm trước
Tiền nộp chậm phạt , truy thu bảo hiểm	442.278.378	7.453.626
CP XD DD Quang Trung		2.017.431.000
Chi phí khác	478.811.353	1.099.341.998
Cộng	921.089.731	3.124.226.624
10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN	Năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập trước thuế (1)	25.932.376.638	29.506.221.751
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	432.642.263	3.124.226.623
Chi phí không được trừ khác	432.642.263	3.124.226.623
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	2.438.589.682	5.049.150.000
Tổng thu nhập tính thuế (4=1+2-3)	23.926.429.218	27.581.298.374
Thuế TNDN phải nộp năm nay	4.785.285.844	5.516.259.675
Thuế TNDN phải nộp	4.785.285.844	5.516.259.675
11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN (1)	21.147.090.794	23.989.962.076
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2)		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (3=1-2)	21.147.090.794	23.989.962.076
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (4)	34.800.000	34.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	608	689
12 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.017.977.456	556.252.247
Chi phí nhân công	4.662.831.744	4.602.364.308
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.138.861.487	50.789.862.601
Chi phí công cụ dụng cụ	2.025.618.835	1.359.729.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.202.098.610	105.815.759.943
Chi phí bằng tiền khác	4.184.743.100	4.390.118.381
Cộng	127.232.131.232	167.514.087.166

VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 . Số tiền thực vay trong năm	Năm nay	Năm trước
Tiền vay theo các KU thông thường	241.053.614.519	242.288.542.775
Cộng	241.053.614.519	242.288.542.775
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	257.730.843.353	277.423.893.344
Cộng	257.730.843.353	277.423.893.344

VIII THÔNG TIN KHÁC**01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN**2.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****a . Giao dịch mua**

Tên công ty	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	8.457.518.185	40.637.707.985
Công ty CP Lương Phát	Công ty liên kết		29.798.331.818
C/Ty CP SXTM và Đầu tư Việt Thanh	Q/ hệ liên kết		85.590.015
Công ty CP May Yên Định	Q/ hệ liên kết		5.420.577.389
Công ty Cổ phần DG WIN	Q/ hệ liên kết	41.511.070.048	42.756.058.352
Cộng		49.968.588.233	118.698.265.559

b) . Giao dịch thanh toán bằng tiền trả cho Nhà Cung cấp

Tên công ty	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	72.286.577.503	75.891.591.094
C/Ty CP SXTM và Đầu tư Việt Thanh	Q/ hệ liên kết		185.803.420
Công ty CP Lương Phát	Công ty liên kết	50.602.000.000	67.130.033.000
Công ty CP May Yên Định	Q/ hệ liên kết		13.361.381.627
Công ty Cổ phần DG WIN	Q/ hệ liên kết	52.026.455.153	54.044.763.811
Cộng		174.915.032.656	210.613.572.952

c) . Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	14.238.750.000	2.000.000.000
C/Ty CP SXTM và Đầu tư Việt Thanh	Q/ hệ liên kết	160.000.000	
Công ty Cổ phần DG WIN	Q/ hệ liên kết	1.680.000.000	28.980.000.000
Cộng		16.078.750.000	30.980.000.000

d) . Giao dịch thanh toán thu tiền bán hàng

Tên công ty	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Công ty CP SWIMAX VINA	Q/ hệ liên kết		12.287.556.777
C/Ty CP SXTM và Đầu tư Việt Thanh	Q/ hệ liên kết	176.000.000	27.456.000.000
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	16.116.925.000	
Công ty Cổ phần DG WIN	Q/ hệ liên kết	8.400.000.000	27.456.000.000
Cộng		24.692.925.000	39.743.556.777

e) . Giao dịch tài chính(Vay vào)

Tên Tổ chức, cá nhân	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc	4.919.917.808	29.591.336.500
Bà Nguyễn Thị Dụ	Vợ Tổng Giám đốc		10.495.613.670
Cộng		4.919.917.808	40.086.950.170

2.2 . SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) . Trả trước cho Nhà cung cấp

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần DG WIN	Q/ hệ liên kết	6.203.465.378	7.266.079.897
Công ty CP May Tashu	Q/ hệ liên kết		39.737.727.921
Công ty cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết	66.293.895.231	15.691.895.231
Cộng		72.497.360.609	62.695.703.049

b) . Phải thu khách hàng

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP May Tashu	Q/ hệ liên kết	1.745.700.000	2.200.000.000
Công ty Cổ phần DG WIN	Q/ hệ liên kết	924.000.000	4.422.000.000
Cộng		2.669.700.000	6.622.000.000

02.3 THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC . CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và tên	Chức vụ tại công ty khác	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị góp vốn	Tên công ty có liên quan
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	60%	6.000.000.000	Công ty Cổ phần SWIMAX VINA
Ông Trịnh Xuân Lâm	Giám đốc	40%	4.800.000.000	Công ty CP SXTM và ĐT Việt Thanh
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	90%	18.000.000.000	Công ty Cổ phần May Tatsu
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	40%	3.600.000.000	Công ty Cổ phần May Yên Định
Ông Trịnh Xuân Lượng	Chủ tịch HĐQT	50,97%	81.552.000.000	C/ty CP Lương Phát
Ông Trịnh Xuân Lượng	TV HĐQT	30%	2.700.000.000	Công ty Cổ phần May Yên Định
Ông Trịnh Xuân Dương	Chủ tịch HĐQT	60%	1.080.000.000	Công ty Great Vina
Ông Trịnh Xuân Dương	Chủ tịch HĐQT	99,40%	49.700.000.000	Công ty Cổ phần DG WIN

03 . ẢNH HƯỞNG DOANH THU CHO THUÊ GHI NHẬN MỘT LẦN (Phụ lục 05)

04 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Phụ lục 06)

05 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Nguyễn

(Signature)



Lê Thị Nguyên

Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 02 năm 2020

Tổng Anh Linh

Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng

Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC SỐ 01

07 TÁNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

T	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	359.870.271.479	148.758.347.560	5.040.225.900	336.407.620	514.005.252.559
2	Tăng trong năm	20.873.891.492	29.945.181.035	-	-	50.819.072.527
	- Do mua sắm		10.942.661.035			10.942.661.035
	- Do XDCB hoàn thành	20.873.891.492				20.873.891.492
	- Do mua lại tài sản thuế tài chính		19.002.520.000			19.002.520.000
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý					
4	Số cuối năm	380.744.162.971	178.703.528.595	5.040.225.900	336.407.620	564.824.325.086
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	113.857.565.416	76.471.954.246	3.392.593.326	319.448.961	194.041.561.949
2	Tăng trong năm	25.526.744.300	19.956.678.187	200.000.000	6.069.000	45.689.491.487
	- Do trích khấu hao TSCĐ	25.526.744.300	13.622.504.854	200.000.000	6.069.000	39.355.318.154
	- Do mua lại tài sản thuế tài chính		6.334.173.333			6.334.173.333
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý					
4	Số cuối năm	139.384.309.716	96.428.632.433	3.592.593.326	325.517.961	239.731.053.436
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	246.012.706.063	72.286.393.314	1.647.632.574	16.958.659	319.963.690.610
2	Số cuối năm	241.359.853.255	82.274.896.162	1.447.632.574	10.889.659	325.093.271.650

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 02

Khoản mục đầu tư	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng
a) Ngắn hạn	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn(VCB)	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
b) Dài hạn	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000	-	67.322.000.000
Đầu tư vào công ty L/kết	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000	-	67.322.000.000
Công ty cổ phần Lương Phát	67.322.000.000		67.322.000.000	67.322.000.000		67.322.000.000
Cộng(a+b)	68.322.000.000	-	68.322.000.000	68.322.000.000		68.322.000.000

PHỤ LỤC SỐ 03

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả
a						
VAY NGẮN HẠN	52.904.899.942	52.904.899.942	227.267.461.319	232.436.628.447	58.074.067.070	43.002.160.346
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	12.585.389.942	12.585.389.942	46.894.815.819	49.031.224.223	14.721.798.346	14.721.798.346
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	23.803.300.000	23.803.300.000	63.755.159.601	63.579.221.601	23.627.362.000	23.627.362.000
NHTMCP ngoại thương- CN T hoá (USD)	16.016.210.000	16.016.210.000	66.247.485.899	65.303.182.623	15.071.906.724	
Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000	50.370.000.000	54.523.000.000	4.653.000.000	4.653.000.000
VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	81.679.737.740	81.679.737.740	15.000.039.716	33.691.080.055	100.370.778.079	100.370.778.079
Vay dài hạn	80.740.297.740	80.740.297.740	14.999.924.000	26.275.220.735	92.015.594.475	92.015.594.475
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	27.000.000.000	27.000.000.000		8.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	52.890.297.740	52.890.297.740	14.999.924.000	16.259.793.660	54.150.167.400	54.150.167.400
NH Vietcombank - CN Thanh Hóa	850.000.000	850.000.000		340.000.000	1.190.000.000	1.190.000.000
NH VP Bank - Chi nhánh Thanh Hóa				1.675.427.075	1.675.427.075	1.675.427.075
Nợ thuê tài chính	939.440.000	939.440.000	115.716	7.415.859.320	8.355.183.604	8.355.183.604
Cty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHCT Việt nam	939.440.000	939.440.000	115.716	936.000.000	1.875.324.284	1.875.324.284
Cty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHNT Việt nam				6.479.859.320	6.479.859.320	6.479.859.320
	134.584.637.682	134.584.637.682	242.267.501.035	266.127.708.502	158.444.845.149	143.372.938.425

17.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 04

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Năm trước					
1. Số dư đầu năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	17.300.524.555	365.758.024.555
2. Số tăng trong năm				23.989.962.076	23.989.962.076
- Lãi trong năm				23.989.962.076	23.989.962.076
3. Số giảm trong năm					
- Giảm khác					
4. Số cuối năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	41.290.486.631	389.747.986.631
Năm nay					
1. Số dư đầu năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	41.290.486.631	389.747.986.631
2. Số tăng trong năm				21.147.090.794	21.147.090.794
- Lãi năm nay				21.147.090.794	21.147.090.794
3. Số giảm trong năm					
- Giảm khác					
4. Số cuối năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	62.437.577.425	410.895.077.425

PHỤ LỤC 05: THUYẾT MINH ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN DOANH THU CHO THUÊ THIẾT BỊ

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	KQKD năm 2019	Doanh thu cho thuê phân bổ cho năm nay	Đơn vị tính: đồng	
					KQKD năm nay	(Nếu ghi nhận Dthu từng lần)
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	296.395.817.053	3.120.000.000	299.515.817.053	
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	296.395.817.053	3.120.000.000	299.515.817.053	
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	253.246.401.110	1.127.322.818	254.373.723.928	
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		43.149.415.943	1.992.677.182	45.142.093.125	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	1.769.881.759		1.769.881.759	
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	11.620.576.413		11.620.576.413	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		10.461.615.003		10.461.615.003	
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	4.860.590.531		4.860.590.531	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	5.004.466.684		5.004.466.684	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		23.433.664.075	1.992.677.182	25.426.341.257	
31	11. Thu nhập khác	VI.08	3.419.802.294		3.419.802.294	
32	12. Chi phí khác	VI.09	921.089.731		921.089.731	
40	13. Lợi nhuận khác		2.498.712.563		2.498.712.563	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.932.376.638	1.992.677.182	27.925.053.820	
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	4.785.285.844	398.535.436	5.183.821.280	
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.147.090.794	1.594.141.746	22.741.232.540	
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	608	46	653	
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	608	46	653	

